



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(*đã được soát xét*)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác Soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	5
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 36



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

**Trụ sở chính của Công ty:** F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 265.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 265.000.000.000 đ.

### **Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 30/06/2015.**

#### **➤ Công ty CP Tòa nhà CNTT Truyền thông Hà Nội.**

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0102576071 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 6 ngày 9 tháng 05 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Phòng 502, tòa nhà 27 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà nội. Hoạt động chính của công ty: Bất động sản, dịch vụ cho thuê văn phòng, ... Tại thời điểm 30/06/2015, công ty nắm 68% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

#### **➤ Công ty CP Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng.**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 3200282597 ngày 21/01/2008 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Trụ sở chính của Công ty: 82A Lê Thế Hiếu, Phường 1, Tp. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của công ty dịch vụ du lịch. Tại thời điểm 30/06/2015, công ty sở hữu 95,1% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

#### **➤ Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ.**

Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú thọ được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 181021000464 lần đầu ngày 28 tháng 7 năm 2011, điều chỉnh lần 4 ngày 05/09/2014. Trụ sở chính của Công ty: Vườn Vua, xã Trung Thịnh, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Hoạt động chính của công ty: Dịch vụ du lịch, lưu trú, bất động sản, ... Tại thời điểm 30/06/2015, công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

### **Các công ty liên kết trực tiếp, gián tiếp của công ty tính tại thời điểm 30/06/2015.**

#### **➤ Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam**

Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105227209 ngày 30/03/2011 và thay đổi lần thứ 5 ngày 27/03/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của công ty tại



F507, tầng 5, tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ công thông tin và các dịch vụ liên quan đến in ấn. Tại thời điểm 30/06/2015, công ty sở hữu trực tiếp 26% vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

► **Công ty CP Đầu tư khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội. (Công ty liên kết gián tiếp)**

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hà Nội được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0103036126 của Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/03/2009. Trụ sở chính của công ty, tầng 3 tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là xây dựng, thương mại. Tại thời điểm 30/06/2015, công ty sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Tòa Nhà CNTT Truyền thông Hà Nội (Công ty con) 33,32% vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết này.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Lê Văn Châu	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	
Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên hội đồng quản trị	Bãi nhiệm ngày 05/04/2015
Ông Dương Mạnh Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 05/4/2015

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc

**BAN KIỂM SOÁT**

Ông Trần Hải Văn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển



tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Tổng Giám đốc**  
**Nguyễn Phúc Long**  
Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2015

4-C  
Y  
UHU  
N V  
H G  
AM  
1-TF

Số: 1061/BCKT/TC/NV8

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long được lập ngày 21/7/2015, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long tại ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**NGUYỄN BẢO TRUNG**

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0373 – 2014 – 126 – 1**MAI QUANG HIỆP**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1320 – 2014 – 126 – 1*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)***Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
				ĐVT: Đồng
				Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>274.896.087.249</b>	<b>245.931.100.902</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>128.187.420.965</b>	<b>137.151.995.875</b>
111	1. Tiền		128.187.420.965	137.151.995.875
112	2. Các khoản tương đương tiền			
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.09a</b>		<b>301.274.179</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			301.274.179
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>135.252.107.144</b>	<b>104.661.604.688</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.02a</b>	73.823.495.669	19.686.486.922
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.931.078.316	35.106.317.056
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	<b>V.03a</b>	7.669.947.705	9.504.991.928
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04a</b>	22.827.585.454	40.363.808.782
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.05</b>	<b>7.043.880.520</b>	<b>2.508.316.201</b>
141	1. Hàng tồn kho		7.043.880.520	2.508.316.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.412.678.620</b>	<b>1.307.909.959</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.10a</b>	156.117.512	76.594.861
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.256.561.108	1.231.315.098
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>300.710.297.405</b>	<b>266.223.176.029</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>141.519.426.090</b>	<b>121.869.911.090</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	<b>V.02b</b>	2.382.184.000	2.382.184.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	<b>V.03b</b>	92.757.196.113	73.157.246.113
216	6. Phải thu dài hạn khác	<b>V.04b</b>	46.380.045.977	46.330.480.977
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.741.292.347</b>	<b>2.205.199.676</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	2.693.000.684	1.639.991.347
222	- Nguyên giá		9.368.173.469	7.888.272.109
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(6.675.172.785)	(6.248.280.762)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	48.291.663	565.208.329
228	- Nguyên giá		305.000.000	1.005.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(256.708.337)	(439.791.671)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.08	<b>84.495.663.713</b>	<b>68.907.339.771</b>
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		32.643.763.918	46.611.822.842
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		51.851.899.795	22.295.516.929
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.09b	<b>30.412.888.682</b>	<b>29.016.996.925</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		17.784.267.559	19.388.375.802
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.733.779.231	9.733.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(105.158.108)	(105.158.108)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>41.541.026.573</b>	<b>44.223.728.567</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	169.331.935	143.899.087
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		120.733.099	104.637.172
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.11	41.250.961.539	43.975.192.308
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>575.606.384.654</b>	<b>512.154.276.931</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>164.468.872.914</b>	<b>141.664.935.247</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>83.759.930.706</b>	<b>50.771.736.000</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12a	12.409.113.298	5.281.460.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		263.523.950	481.152.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	22.085.335.659	7.926.398.582
314	4. Phải trả người lao động		590.333.449	424.886.585
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14a	25.221.452.118	10.971.184.248
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15a	15.655.543.661	19.701.220.714
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	5.000.000.000	5.000.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.534.628.571	985.432.901
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>80.708.942.208</b>	<b>90.893.199.247</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.12b	1.930.728.926	1.930.728.926
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.14b	24.408.127.100	
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17	2.366.086.182	2.366.086.182
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15b	12.000.000.000	86.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	40.004.000.000	596.384.139
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>411.137.511.740</b>	<b>370.489.341.684</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.18</b>	<b>411.137.511.740</b>	<b>370.489.341.684</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265.000.000.000	265.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		265.000.000.000	265.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.237.114.862	1.065.033.362
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.910.260.138	33.440.742.469
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		30.277.368.873	3.602.669.640
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		46.632.891.265	29.838.072.829
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		65.925.103.378	69.918.532.491
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>575.606.384.654</b>	<b>512.154.276.931</b>



Phạm Thị Thanh Mai  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015



Trần Xuân Đại Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.19	151.106.852.104	48.408.871.238
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.20	151.106.852.104	48.408.871.238
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	103.014.491.273	45.477.810.390
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		48.092.360.831	2.931.060.848
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	20.443.123.751	8.980.525.791
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	1.507.469.509	(3.011.964)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		241.899.765	117.562.387
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(17.244.127)	(21.918.487)
25	8. Chi phí bán hàng		102.046.287	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.26	6.110.455.018	4.908.092.077
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		60.798.269.641	6.984.588.039
31	11. Thu nhập khác	VI.24		18.771.877
32	12. Chi phí khác	VI.25	81.076.450	25.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		(81.076.450)	(6.228.123)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.717.193.191	6.978.359.916
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.28	14.086.957.489	1.950.903.716
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(16.095.927)	(16.490.036)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.646.331.629	5.043.946.236
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		46.632.891.265	5.025.646.378
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS		13.440.364	18.299.858
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.760	305
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.760	305



Phạm Thị Thanh Mai  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015



Trần Xuân Đại Thắng  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Phúc Long  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MS	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>60.717.193.191</b>	<b>6.978.359.916</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>(15.474.956.566)</b>	<b>(6.350.163.060)</b>
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	650.323.841	597.665.075
03	- Các khoản dự phòng		(128.644.471)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(16.358.487.600)	(6.963.610.205)
06	- Chi phí lãi vay	241.899.765	144.426.541
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(8.692.572)	
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>45.242.236.625</b>	<b>628.196.856</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(29.800.839.692)	(5.821.764.635)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	9.316.875.941	(1.019.298.341)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(19.075.775.202)	(3.748.569.278)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(107.898.921)	332.864.606
13	- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	301.274.179	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(237.163.886)	(1.536.928.455)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.691.351.067)	(1.918.281.481)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(34.048.830)	(181.553.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.913.309.147</b>	<b>(13.265.333.728)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(31.322.723.497)	(1.687.747.032)
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(31.668.350.000)	(97.021.160.166)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	6.757.500.000	8.172.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.833.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.600.000.000	10.233.750.242
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.397.995.788	1.940.548.539
30	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(51.235.577.709)</b>	<b>(80.196.108.417)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH		14.611.680.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	55.944.000.000	44.535.049.121
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(17.586.306.348)	(1.233.254.282)
40	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>38.357.693.652</b>	<b>57.913.474.839</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(8.964.574.910)</b>	<b>(35.547.967.306)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>137.151.995.875</b>	<b>48.528.979.312</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>128.187.420.965</b>	<b>12.981.012.006</b>

*ph*

Phạm Thị Thanh Mai  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015

*Trần Xuân Đại Thắng*

Trần Xuân Đại Thắng  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Phúc Long*

Nguyễn Phúc Long  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

**Trụ sở chính của Công ty:** F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 265.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 265.000.000.000 đồng

**2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất, thương mại và dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh bao gồm

- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Chi tiết: Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luật về sản phẩm doanh nghiệp);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục thể thao và giải trí
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;

11/2015 = 2.4.11/11



- Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan  
(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê);
- Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí);
- Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;  
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, y tế, đo lường; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác);
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế công trình: Xây dựng dân dụng - công nghiệp - hạ tầng kỹ thuật; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng; Thẩm tra thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Kính xây dựng; Sơn, vecni; Gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Đồ ngũ kim; Thiết bị lắp đặt vệ sinh; Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dung gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tô, xe máy: Chi tiết: Sản xuất mô tô, xe máy có bàn đạp hoặc xe đạp có một động cơ hỗ trợ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Khai thác gỗ;
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.



#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có các công ty con:

- Công ty CP Tòa nhà Công nghệ thông tin - Truyền thông Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ
- Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng

Công ty liên kết:

- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.





## **2. Các khoản đầu tư tài chính**

### ***a. Chứng khoán kinh doanh***

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

### ***b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.



**c. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

**d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**3. Nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;



- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **4. Hàng tồn kho**

##### ***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### ***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

##### ***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### ***d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 -05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

## 6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân, khi chuyển tiền góp vốn cho đối tác theo nội dung của hợp đồng, Công ty ghi nhận là một khoản phải thu. Khi nhận được tiền góp vốn của đối tác, Công ty ghi nhận là một khoản phải trả. Tùy theo tính chất của tài sản hình thành trong tương lai, Công ty ghi nhận tăng tài sản, hàng hóa hoặc lợi nhuận trong kỳ tài sản hình thành.

## 7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 8. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...



Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

### **9. Chi phí đi vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **10. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **12. Ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;



- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **13. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **15. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11/10/2015





<i>Cty CP Đầu tư Thời báo</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Chứng khoán Việt Nam</i>		
<i>Cty CP Văn hóa - Thông tin Thăng Long</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Cty CP Đầu tư Thăng Long</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cho vay cá nhân	36.768.350.000	17.168.400.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư XD Long Sơn	138.306.408	138.306.408
<b>Cộng</b>	<b>92.757.196.113</b>	<b>73.157.246.113</b>

**04. PHẢI THU KHÁC**

**a . Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	10.935.593		5.623.453	
Lãi dự thu	996.248.162		1.050.086.075	
Tạm ứng cá nhân	3.704.421.571		4.111.159.420	
Trả hộ thuế Công ty CP TNHH Kỹ Thuật Xây dựng	590.725.212			
Phải thu khác	2.729.254.916		400.939.834	
Ủy thác đầu tư ngắn hạn	14.796.000.000			
- Cho Phạm Thị Nguyệt	-		20.000.000.000	
- Cho Nguyễn Thị Linh	14.796.000.000		14.796.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>22.827.585.454</b>		<b>40.363.808.782</b>	

**b . Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đặt cọc	9.467.697.320		9.467.697.320	
+ Cty CP Cao su Chát dèo Đại Mỗ	375.000.000		375.000.000	
+ Cty CP Đầu tư và Thương mại Grand Thái Sơn	300.000		300.000	
+ Cty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ	95.445.504		95.445.504	
+ Cty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	12.498.816		12.498.816	
+ Cty TNHH MTV ĐTPT Nông nghiệp Hà Nội	5.000.000.000		5.000.000.000	
+ HTX Thương mại Láng Hạ	5.000.000		5.000.000	
+ Cty CP Chứng khoán TM và CN Việt Nam	108.453.000		108.453.000	
+ Tiền sử dụng đất DA Tòa nhà CNTT Hà Nội	3.871.000.000		3.871.000.000	
- Hợp đồng Hợp tác k.doanh	3.340.461.000		3.297.756.000	
+ Công ty CP Tư vấn HANDIC - Đầu tư Phát triển nhà Hà Nội	3.340.461.000		3.297.756.000	
- Lãi dự thu	513.627.657		513.627.657	
- Ủy thác đầu tư dài hạn	33.058.260.000		33.051.400.000	
<b>Cộng</b>	<b>46.380.045.977</b>		<b>46.330.480.977</b>	

**05. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	484.963.963		480.672.995	
Chi phí sản xuất, KD dở dang	2.144.447.995		1.912.024.542	
Công cụ dụng cụ	714.829.713		115.618.664	
Hàng hóa	3.502.875.852			
Thành phẩm	196.762.997			
<b>Cộng</b>	<b>7.043.880.520</b>		<b>2.508.316.201</b>	

**06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục số 1)**

**07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

TT	Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Bản quyền phát hành	Tổng cộng TSCĐ vô hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
1	Số đầu năm		1.005.000.000	1.005.000.000
2	Tăng trong kỳ			
3	Giảm trong kỳ		700.000.000	700.000.000
4	Số cuối kỳ		305.000.000	305.000.000
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
1	Số đầu năm		439.791.671	439.791.671
2	Tăng trong kỳ		15.250.000	15.250.000
	- Do trích khấu hao TSCĐ		15.250.000	15.250.000
3	Giảm trong kỳ		198.333.334	198.333.334
4	Số cuối kỳ		256.708.337	256.708.337
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>			
1	Số đầu năm		565.208.329	565.208.329
2	Số cuối kỳ		48.291.663	48.291.663

**08. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.643.763.918		46.611.822.842	
<b>Cộng</b>	<b>32.643.763.918</b>		<b>46.611.822.842</b>	

**b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Dự án Tòa nhà Hà Nội ICT		7.399.818.411		8.582.659.250
Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua		42.335.065.088		11.596.217.538
Dự án xây dựng khu nghỉ dưỡng Cửa Tùng		2.117.016.296		2.116.640.141
<b>Cộng</b>		<b>51.851.899.795</b>		<b>22.295.516.929</b>



**09a. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN**

- Chứng khoán kinh doanh

Tên chứng khoán	Số đầu năm (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu VIG	301.274.179	363.260.000	-	Dự phòng
(Số lượng cổ phiếu đầu kỳ 88.600 CP)				
<b>Cộng</b>	<b>301.274.179</b>	<b>363.260.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**09b. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Tên công ty	Số đầu năm (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>1. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>10.148.600.000</b>	<b>19.384.267.559</b>	<b>8.548.600.000</b>	<b>17.784.267.559</b>
- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	4.200.000.000	4.155.487.518	2.600.000.000	2.555.487.518
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội (Cty LK gián tiếp)	5.948.600.000	15.228.780.041	5.948.600.000	15.228.780.041
<b>2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>9.733.779.231</b>	<b>9.628.621.123</b>	<b>12.733.779.231</b>	<b>12.628.621.123</b>
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Văn Trì	9.733.779.231	9.628.621.123	9.733.779.231	9.628.621.123
- Công ty CP Thế giới xe điện			3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.882.379.231</b>	<b>29.012.888.682</b>	<b>21.282.379.231</b>	<b>30.412.888.682</b>
			<b>(105.158.108)</b>	<b>(105.158.108)</b>
				<b>(105.158.108)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a . Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ, vật dụng văn phòng	115.320.478	36.915.244
Bảo hiểm xe ô tô	703.030	4.921.212
Chi phí thuê văn phòng, thuê kênh internet	40.094.004	34.758.405
<b>Cộng</b>	<b>156.117.512</b>	<b>76.594.861</b>

**b . Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ, vật dụng văn phòng	156.831.935	126.024.387
Chi phí thuê mặt nước	12.500.000	17.874.700
<b>Cộng</b>	<b>169.331.935</b>	<b>143.899.087</b>

**11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	3.138.461.539	3.507.692.308
Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	15.795.000.000	16.965.000.000
Cty CP Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng	22.317.500.000	23.502.500.000
<b>Cộng</b>	<b>41.250.961.539</b>	<b>43.975.192.308</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>12a Ngắn hạn</b>	<b>12.409.123.298</b>	<b>12.409.123.298</b>	<b>5.281.470.120</b>	<b>5.281.470.120</b>
Công ty Long Đạt - (TNHH)			954.078.675	954.078.675
Công ty TNHH Thép và Thương mại Việt Ý	1.650.449.271	1.650.449.271	703.846.251	703.846.251
Trần Đức Dũng			706.093.200	706.093.200
Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long	2.368.723.720	2.368.723.720		
Công ty TNHH Thép Sunrise Việt Nam	4.124.954.736	4.124.954.736		-
Người bán khác	4.264.995.571	4.264.995.571	2.917.451.994	2.917.451.994
<b>12a Dài hạn</b>	<b>1.930.718.926</b>	<b>1.930.718.926</b>	<b>1.930.718.926</b>	<b>1.930.718.926</b>
Công ty CP Đầu tư XD CB Miền Trung - Tây Nguyên	789.005.948	789.005.948	789.005.948	789.005.948
Người bán khác	1.141.712.978	1.141.712.978	1.141.712.978	1.141.712.978
<b>Cộng</b>	<b>14.339.842.224</b>	<b>16.270.561.150</b>	<b>7.212.189.046</b>	<b>9.142.907.972</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm khác	Cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	612.873.580	3.661.692.396	1.892.253.342		2.382.312.634
Thuế Thu nhập cá nhân	118.540.024	65.387.268	62.562.935	5.472.646	115.891.711
Thuế thu nhập DN	7.194.984.978	14.086.957.489	1.691.351.067	3.460.086	19.587.131.314
	<b>7.926.398.582</b>	<b>3.727.079.664</b>	<b>1.954.816.277</b>	<b>5.472.646</b>	<b>22.085.335.659</b>



**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**a . Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	222.599.806	207.966.748
Tiền thuế sử dụng đất phải trả	24.998.852.312	10.763.217.500
<b>Cộng</b>	<b>25.221.452.118</b>	<b>10.971.184.248</b>

**b . Chi phí phải trả dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền thuế sử dụng đất phải trả	24.408.127.100	
<b>Cộng</b>	<b>24.408.127.100</b>	<b>-</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a . Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	39.196.137	42.828.543
Bảo hiểm y tế	10.492.573	9.326.932
Bảo hiểm thất nghiệp	3.079.197	3.683.605
Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam	1.062.072.179	1.062.072.179
Phải trả, phải nộp khác	14.540.703.575	18.583.309.455
<b>Cộng</b>	<b>15.655.543.661</b>	<b>19.701.220.714</b>

**b . Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar	12.000.000.000	12.000.000.000
Nhận tiền hợp tác đầu tư từ cá nhân		74.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>86.000.000.000</b>



**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm (VND)		Trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Vietbank (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

(\*) Hợp đồng tín dụng số PGDTH.DN 01040914 ngày 04/9/2014 và Khế ước nhận nợ số PGDTH.DN 01040315/KUNN02. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thương mại, kinh doanh bất động sản; Thời hạn và lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: không; Khoản dư nợ vay phải trả hiện tại được ghi nhận theo Khế ước vay số PGDTH.DN/KUNN 01, Lãi suất 9,0%/năm; Lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn; Kỳ hạn vay: 6 tháng.

**b. Vay dài hạn**

	Số đầu năm (VND)		Trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
- Vay tiền của Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	596.384.139	596.384.139	596.384.139		
- Vay tiền cá nhân			40.004.000.000	40.004.000.000	40.004.000.000
<b>Cộng</b>	<b>596.384.139</b>	<b>596.384.139</b>	<b>596.384.139</b>	<b>40.004.000.000</b>	<b>40.004.000.000</b>





**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Doanh thu Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
<b>Cộng</b>	<b>2.366.086.182</b>	<b>2.366.086.182</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Chi tiết biến động Vốn Chủ sở hữu (Xem Phụ lục số 01)**

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	265.000.000.000	100%	265.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>265.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>265.000.000.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	265.000.000.000	165.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	<b>265.000.000.000</b>	<b>165.000.000.000</b>

**18.4 Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.500.000	26.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>26.500.000</b>	<b>26.500.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	26.500.000	26.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>26.500.000</b>	<b>26.500.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	26.500.000	26.500.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000 VND</b>	<b>10.000 VND</b>

**18.5 Các Quỹ của Doanh nghiệp**

	Cuối kỳ VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển (Quỹ dự phòng tài chính cũ)	2.237.114.862	1.065.033.362
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	1.065.033.362
<b>Cộng</b>	<b>3.302.148.224</b>	<b>2.130.066.724</b>

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD**

**19. DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	95.960.150.755	
Doanh thu bán hàng và dịch vụ khác	55.146.701.349	48.408.871.238
<b>Cộng</b>	<b>151.106.852.104</b>	<b>48.408.871.238</b>

**20. DOANH THU THUẦN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần kinh doanh Bất động sản	95.960.150.755	
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ	55.146.701.349	48.408.871.238
<b>Cộng</b>	<b>151.106.852.104</b>	<b>48.408.871.238</b>

<b>21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	50.070.243.278	
Giá vốn hàng hóa thương mại, dịch vụ	52.944.247.995	45.477.810.390
<b>Cộng</b>	<b>103.014.491.273</b>	<b>45.477.810.390</b>
<b>22. DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	490.561.962	583.054.811
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.095.736.357	
Doanh thu từ hoạt động tài chính	18.856.825.432	8.397.470.980
<b>Cộng</b>	<b>20.443.123.751</b>	<b>8.980.525.791</b>
<b>23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	241.899.765	117.562.387
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(128.644.471)
Chi phí tài chính khác	1.265.569.744	8.070.120
+ Lợi ích từ công ty con đã thoái vốn	1.264.527.648	
+ Chi phí giao dịch chứng khoán	1.042.096	8.070.120
<b>Cộng</b>	<b>1.507.469.509</b>	<b>(3.011.964)</b>
<b>24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
<b>a . Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí tiền công, tiền lương	76.683.378	
Chi phí khác	25.362.909	
	<b>102.046.287</b>	-
<b>b . Chi phí quản lý</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí tiền công, tiền lương	1.428.257.582	1.436.438.937
Chi phí khấu hao TSCĐ	424.307.593	469.382.844
Chi phí khác	1.533.659.074	1.463.039.527
Trích chi phí lợi thế thương mại	2.724.230.769	1.539.230.769
<b>Cộng</b>	<b>6.110.455.018</b>	<b>4.908.092.077</b>
<b>25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	46.632.891.265	5.025.646.378
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	26.500.000	16.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.759,73</b>	<b>304,58</b>

III/2015  
 11/06/2015  
 M.T.P./X/11



**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền	128.187.420.965	137.151.995.875
Phải thu khách hàng	76.205.679.669	22.068.670.922
Phải thu khác	69.207.631.431	86.694.289.759
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.669.947.705	9.504.991.928
Phải thu về cho vay dài hạn	92.757.196.113	73.157.246.113
Đầu tư tài chính ngắn hạn		301.274.179
Đầu tư tài chính dài hạn	30.412.888.682	29.016.996.925
<b>Cộng</b>	<b>404.440.764.565</b>	<b>357.895.465.701</b>

**Công nợ tài chính**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả người bán	14.339.842.224	7.212.189.046
Chi phí phải trả	49.629.579.218	10.971.184.248
Phải trả ngắn hạn khác	15.655.543.661	19.701.220.714
Phải trả dài hạn khác	12.000.000.000	86.000.000.000
Vay dài hạn	40.004.000.000	596.384.139
<b>Cộng</b>	<b>136.628.965.103</b>	<b>129.480.978.147</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường( gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Các khoản vay	5.000.000.000	596.384.139		5.596.384.139
Phải trả người bán	7.212.189.046			7.212.189.046
Chi phí phải trả	10.971.184.248			10.971.184.248
Phải trả khác	19.701.220.714	86.000.000.000		105.701.220.714
<b>Cộng</b>	<b>42.884.594.008</b>	<b>86.596.384.139</b>		<b>129.480.978.147</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	5.000.000.000	40.004.000.000		45.004.000.000
Phải trả người bán	14.339.842.224			14.339.842.224
Chi phí phải trả	49.629.579.218			49.629.579.218
Phải trả khác	15.655.543.661	12.000.000.000		27.655.543.661
<b>Cộng</b>	<b>84.624.965.103</b>	<b>52.004.000.000</b>		<b>136.628.965.103</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Giao dịch trả tiền vay</b>			
Công ty CP Đầu tư Thời báo	Công ty Liên kết		
Chứng khoán Việt Nam			
+ Trả tiền gốc vay		596.384.139	94.000.000
+ Trả tiền lãi vay		5.615.861	

**1.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/6/2015 như sau:**

<b>TT</b>	<b>Bên Liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>Giá trị</b>
1	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và VLXD Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu	3.931.975.639

**1.3 Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị**

<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT, TGĐ	173.181.020	170.540.000
Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000
Trần Xuân Đại Thắng	TV HĐQT, Phó TGĐ	173.410.574	167.269.677
Hồ Thanh Hương	TV Hội đồng quản trị	110.520.000	110.540.000
Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	91.850.680	
Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	142.952.533	
Lê Thái Hưng	TV Hội đồng quản trị	6.000.000	12.000.000
Dương Mạnh Tuấn	TV Hội đồng quản trị	45.016.623	
<b>Cộng</b>		<b>712.914.807</b>	<b>475.349.677</b>



**2 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Riêng số liệu so sánh liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Thăng Long đã được soát xét .

**3 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Công ty đã thực hiện điều chỉnh và phân loại lại một số chỉ tiêu của số dư đầu kỳ cho phù hợp với các quy định tại của Bộ tài chính

**Phạm Thị Thanh Mai**

**Người lập biểu**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015.*

**Trần Xuân Đại Thắng**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Phúc Long**

**Tổng Giám đốc**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**07. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

		Đơn vị tính: VND					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm		509.385.855	6.505.715.909	873.170.345		7.888.272.109
2	Tăng trong kỳ	1.609.367.723				78.715.455	3.376.166.356
	- Do mua sắm						
	- Tăng khác	1.609.367.723					
3	Giảm trong kỳ				208.181.818		208.181.818
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do hợp nhất				208.181.818		208.181.818
4	Số cuối kỳ	1.609.367.723	509.385.855	6.505.715.909	664.988.527	78.715.455	9.368.173.469
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm		229.672.969	5.400.252.292	618.355.500		6.248.280.762
2	Tăng trong kỳ	102.236.028	50.938.586	427.107.230	46.920.451	7.871.546	635.073.841
	- Do trích khấu hao TSCĐ	102.236.028	50.938.586	427.107.230	46.920.451	7.871.546	635.073.841
	- Do hợp nhất						
3	Giảm trong kỳ				208.181.818		208.181.818
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do hợp nhất				208.181.818		208.181.818
4	Số cuối kỳ	102.236.028	280.611.555	5.827.359.522	457.094.133	7.871.546	6.675.172.785
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm		279.712.886	1.105.463.617	254.814.845		1.639.991.348
2	Số cuối kỳ	1.507.131.695	228.774.300	678.356.387	207.894.394	70.843.910	2.693.000.684
Giá trị tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng			1.478.335.909		368.853.710		1.847.189.619





**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	Quỹ Khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	PHỤ LỤC SỐ 02
						Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
1. Số dư đầu năm	165.000.000.000	989.269.170	989.269.170	3.602.669.640	55.548.783.136	226.129.991.116
2. Số tăng trong năm	100.000.000.000	75.764.192	75.764.192	30.569.419.995	14.610.394.398	145.331.342.777
- Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	75.764.192	75.764.192		14.561.680.000	114.713.208.384
- Tăng do lãi		-	-	29.519.813.087	48.714.398	29.568.527.485
- Tăng do hợp nhất		-	-	1.049.606.908		1.049.606.908
3. Số giảm trong năm	0	0	0	731.347.165	240.645.043	971.992.208
- Phân phối lợi nhuận		-	-	723.056.768		723.056.768
- Giảm do hợp nhất		-	-		240.645.043	240.645.043
- Giảm vốn trong năm		-	-	8.290.397		8.290.397
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>265.000.000.000</b>	<b>1.065.033.362</b>	<b>1.065.033.362</b>	<b>33.440.742.470</b>	<b>69.918.532.491</b>	<b>370.489.341.685</b>
<b>Năm nay</b>						
1. Số dư đầu năm	265.000.000.000	1.065.033.362	1.065.033.362	33.440.742.470	69.918.532.491	370.489.341.685
2. Số tăng trong kỳ	-	1.172.081.500	-	46.659.843.668	13.440.364	47.845.365.532
- Tăng vốn trong năm		1.172.081.500				1.172.081.500
- Tăng do lãi		-	-	46.632.891.265	13.440.364	46.646.331.629
- Tăng do hợp nhất		-	-	26.952.403		26.952.403
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	3.190.326.000	4.006.869.477	7.197.195.477
- Phân phối lợi nhuận (**)		-	-	3.190.326.000		3.190.326.000
- Giảm vốn trong năm		-	-		4.006.869.477	4.006.869.477
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>265.000.000.000</b>	<b>2.237.114.862</b>	<b>1.065.033.362</b>	<b>76.910.260.138</b>	<b>65.925.103.378</b>	<b>411.137.511.740</b>

(\*) Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty điều chỉnh số liệu từ quỹ dự phòng đầu tư tài chính sang quỹ đầu tư phát triển

(\*\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 322/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/4/2015

